Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách:

DANH SÁCH CHI TRẢ TRỢ CẤP HÀNG THÁNG

Người có công năm 2026

Xã Đường An

STT	Họ và tên	Số sổ lĩnh tiền	Tỷ lệ TT	Tiền trợ cấp tháng này	Chưa trả tháng trước		Tổng số tiền trợ cấp	Người nhận	
					Số tháng	Số tiền		Ký	Họ tên
Tổng cộng				**1.775.042.000**			**1.775.042.000**		
Người HĐCM từ 01/01/45 đến trước TKN				**2.884.000**			**2.884.000**		
1	Đỗ Văn Duyên	3595		2.884.000			2.884.000		
TB suy giảm KNLĐ từ 21-60%				**275.480.000**			**275.480.000**		
1	Hoàng Văn Bến	18424	22	1.969.000			1.969.000		
2	Nguyễn Văn Biên	18356	41	3.667.000			3.667.000		
3	Hồ Xuân Bính	52476	31	2.770.000			2.770.000		
4	Vũ Thế Bức	18415	23	2.053.000			2.053.000		
5	Nguyễn Văn Bút	18433	22	1.969.000			1.969.000		
6	Vũ Xuân Cảnh	18620	21	1.878.000			1.878.000		
7	Nguyễn Quỳnh Côi	18525	31	2.770.000			2.770.000		
8	Lê Xuân Công	35054	21	1.878.000			1.878.000		
9	Lương Văn Cừ	19253	41	3.667.000			3.667.000		
10	Phạm Văn Cược	19241	21	1.878.000			1.878.000		
11	Phạm Văn Cường	44368	21	1.878.000			1.878.000		
12	Vũ Thị Chất	18856	31	2.770.000			2.770.000		
13	Vũ Duy Chế	19045	37	3.304.000			3.304.000		
14	Hoàng Văn Chiến	33523	25	2.236.000			2.236.000		
15	Phạm Đình Chứ	19049	21	1.878.000			1.878.000		
16	Nguyễn Văn Chuyền	19194	45	4.024.000			4.024.000		
17	Lê Văn Chư	18790	25	2.236.000			2.236.000		
18	Mạc Trường Dần	19370	21	1.878.000			1.878.000		
19	Đỗ Phú Dạo	19359	21	1.878.000			1.878.000		
20	Vũ Xuân Dân	19324	22	1.969.000			1.969.000		
21	Phạm Văn Diệm	52807	25	2.236.000			2.236.000		

22	Nguyễn Thế Du	19584	32	2.862.000			2.862.000		
23	Lê Mạnh Dũng	19522	41	3.667.000			3.667.000		
24	Vũ Thế Đa	17496	32	2.862.000			2.862.000		
25	Nguyễn Xuân Đan	51169	51	4.561.000			4.561.000		
26	Dương Công Đán	53614	41	3.667.000			3.667.000		
27	Phạm Đình Đản	17378	21	1.878.000			1.878.000		
28	Vũ Xuân Đào	52325	21	1.878.000			1.878.000		
29	Nguyễn Hải Đảo	17390	31	2.770.000			2.770.000		
30	Nguyễn Quang Đấu	17607	31	2.770.000			2.770.000		
31	Nguyễn Văn Đề	17725	51	4.561.000			4.561.000		
32	Lê Văn Đề	17719	25	2.236.000			2.236.000		
33	Bùi Xuân Đề	35042	21	1.878.000			1.878.000		
34	Phạm Ngọc Đinh	17855	21	1.878.000			1.878.000		
35	Đào Văn Đoan	17774	30	2.683.000			2.683.000		
36	Phạm Huy Đoạt	52699	31	2.770.000			2.770.000		
37	Lê Hữu Đồng	52623	23	2.053.000			2.053.000		
38	Vũ Xuân Giang	46415	24	2.144.000			2.144.000		
39	Lê Ngọc Hê	20097	22	1.969.000			1.969.000		
40	Vũ Đình Hiến	20440	21	1.878.000			1.878.000		
41	Nguyễn Văn Hiên	20271	21	1.878.000			1.878.000		
42	Đặng Thái Hoà	20547	45	4.024.000			4.024.000		
43	Vũ Mạnh Hoàn	46418	28	2.505.000			2.505.000		
44	Đỗ Xuân Hùng	20294	21	1.878.000			1.878.000		
45	Lê Quang Hùng	20310	25	2.236.000			2.236.000		
46	Bùi Ngọc Kiên	21212	25	2.236.000			2.236.000		
47	Lê Văn Khương	20929	21	1.878.000			1.878.000		
48	Bùi Thiên Lạc	21469	42	3.753.000			3.753.000		
49	Đinh Văn Lạng	21491	23	2.053.000			2.053.000		
50	Nhữ Đình Liêm	21620	25	2.236.000			2.236.000		
51	Phạm Văn Lung	52475	21	1.878.000			1.878.000		
52	Nguyễn Văn Lượng	21690	21	1.878.000			1.878.000		
53	Đỗ Văn Minh	22178	21	1.878.000			1.878.000		

54	Nhữ Đình Minh	22209	35	3.132.000			3.132.000		
55	Lê Văn Nam	33521	21	1.878.000			1.878.000		
56	Vũ Đình Năng	22348	31	2.770.000			2.770.000		
57	Vũ Hồng Ngự	22666	51	4.561.000			4.561.000		
58	Lê Ngọc Nhận	51112	25	2.236.000			2.236.000		
59	Vũ Đức Nhuận	22945	31	2.770.000			2.770.000		
60	Vũ Đình Phách	23039	21	1.878.000			1.878.000		
61	Phạm Văn Phiên	23211	41	3.667.000			3.667.000		
62	Nguyễn Ngọc Phòng	23356	28	2.505.000			2.505.000		
63	Phạm Đình Phú	23275	26	2.323.000			2.323.000		
64	Đào Xuân Phúc	23289	25	2.236.000			2.236.000		
65	Vũ Nhật Quản	23389	25	2.236.000			2.236.000		
66	Lê Viết Quảng	23393	21	1.878.000			1.878.000		
67	Phan Văn Quy	23533	51	4.561.000			4.561.000		
68	Lê Văn Quý	23544	25	2.236.000			2.236.000		
69	Nguyễn Văn Quyền	23596	27	2.411.000			2.411.000		
70	Nguyễn Đình Quyện	23603	33	2.950.000			2.950.000		
71	Nguyễn Văn Quyết	23620	23	2.053.000			2.053.000		
72	Trần Hữu Sáu	51356	21	1.878.000			1.878.000		
73	Vũ Đức Sợi	23912	24	2.144.000			2.144.000		
74	Trương Trung Sơn	23809	21	1.878.000			1.878.000		
75	Vũ Đăng Sơn	23814	31	2.770.000			2.770.000		
76	Lê Văn Sử	23967	21	1.878.000			1.878.000		
77	Phạm Đình Tạo	51305	41	3.667.000			3.667.000		
78	Mai Thanh Tiến	25636	28	2.505.000			2.505.000		
79	Nhữ Đình Tình	24161	22	1.969.000			1.969.000		
80	Đào Đình Tòng	52432	31	2.770.000			2.770.000		
81	Phạm Đình Tự	26172	41	3.667.000			3.667.000		
82	Vũ Đình Tuyển	26343	21	1.878.000			1.878.000		
83	Vũ Xuân Tuyển	26345	31	2.770.000			2.770.000		
84	Nhữ Mạnh Tường	24415	23	2.053.000			2.053.000		
85	Phạm Văn Tường	24417	27	2.411.000			2.411.000		

86	Vũ Văn Thái	35061	21	1.878.000			1.878.000		
87	Lê Văn Thái	24498	22	1.969.000			1.969.000		
88	Vũ Hồng Thái	24523	55	4.918.000			4.918.000		
89	Vũ Thế Thành	24697	21	1.878.000			1.878.000		
90	Vũ Văn Thoả	25258	21	1.878.000			1.878.000		
91	Đào Đình Thông	24543	22	1.969.000			1.969.000		
92	Vũ Văn Thông	24568	35	3.132.000			3.132.000		
93	Dương Công Thự	25376	21	1.878.000			1.878.000		
94	Vũ Xuân Thuỷ	25507	23	2.053.000			2.053.000		
95	Vũ Minh Thưởng	25033	31	2.770.000			2.770.000		
96	Phạm Hồng Trang	25943	31	2.770.000			2.770.000		
97	Lê Quang Triệu	26052	45	4.024.000			4.024.000		
98	Vũ Minh Trọng	25968	21	1.878.000			1.878.000		
99	Vũ Duy Trương	33524	21	1.878.000			1.878.000		
100	Hoàng Đình Vân	26477	41	3.667.000			3.667.000		
101	Lê Hồng Văn	26439	49	4.382.000			4.382.000		
102	Trần Văn Viện	26683	38	3.399.000			3.399.000		
103	Nguyễn Hồng Việt	52322	21	1.878.000			1.878.000		
104	Nhữ Đình Viên	52919	38	3.399.000			3.399.000		
105	Vũ Văn Viu	26732	21	1.878.000			1.878.000		
106	Lê Văn Vui	26804	21	1.878.000			1.878.000		
107	Cao Văn Xuân	26909	41	3.667.000			3.667.000		
108	Nhữ Đình Y	26955	21	1.878.000			1.878.000		
TB suy giảm KNLĐ từ 61-80%				**61.920.000**			**61.920.000**		
1	Phạm Quốc Bảo	18146	65	5.809.000			5.809.000		
2	Vũ Trọng Chính	19236	71	6.343.000			6.343.000		
3	Vũ Dương Huỳ	20770	61	5.450.000			5.450.000		
4	Nguyễn Văn Miến	22238	61	5.450.000			5.450.000		
5	Phạm Đình Nghi	22540	61	5.450.000			5.450.000		
6	Nguyễn Văn Nhì	22722	61	5.450.000			5.450.000		
7	Vũ Xuân Phê	23135	65	5.809.000			5.809.000		
8	Đỗ Văn Thạnh	24795	61	5.450.000			5.450.000		

9	Nguyễn Văn Thức	25312	65	5.809.000			5.809.000		
10	Vũ Văn Thức	25316	61	5.450.000			5.450.000		
11	Vũ Huy Trụ	26062	61	5.450.000			5.450.000		
TB suy giảm KNLĐ từ 81% trở lên				**69.112.000**			**69.112.000**		
1	Vũ Quốc ái	16772	81	8.639.000			8.639.000		
2	Nguyễn Xuân Cư	16818	81	8.639.000			8.639.000		
3	Phạm Văn Đạt	16784	81	8.639.000			8.639.000		
4	Trần Văn Nhẹ	16967	81	8.639.000			8.639.000		
5	Lê Hữu Oanh	16972	81	8.639.000			8.639.000		
6	Trần Văn Phạo	16978	81	8.639.000			8.639.000		
7	Vũ Hồng Quang	16991	81	8.639.000			8.639.000		
8	Vũ Đình San	17005	81	8.639.000			8.639.000		
BB suy giảm KNLĐ từ 41-50%				**17.466.000**			**17.466.000**		
1	Vũ Đức Điện	1687	41	2.911.000			2.911.000		
2	Phạm Đình Hồi	1688	41	2.911.000			2.911.000		
3	Trịnh Bá Huyền	1652	41	2.911.000			2.911.000		
4	Trần Hữu Sáu	1653	45	2.911.000			2.911.000		
5	Vũ Đức Thuỵ	1690	45	2.911.000			2.911.000		
6	Lê Huy Xuyên	1689	41	2.911.000			2.911.000		
BB suy giảm KNLĐ từ 51-60%				**18.135.000**			**18.135.000**		
1	Nguyễn Văn Cường	52624	55	3.627.000			3.627.000		
2	Phạm Văn Dung	1702	55	3.627.000			3.627.000		
3	Phạm Đức Hiệp	1700	51	3.627.000			3.627.000		
4	Bùi Văn Khánh	1701	51	3.627.000			3.627.000		
5	Đào Đình Nhĩ	1699	55	3.627.000			3.627.000		
BB suy giảm KNLĐ từ 61-70%				**221.856.000**			**221.856.000**		
1	Đỗ Đình Bắc	29459	61	4.622.000			4.622.000		
2	Phạm Văn Bân	32118	61	4.622.000			4.622.000		
3	Hồ Xuân Bính	31918	61	4.622.000			4.622.000		
4	Vũ Xuân Cây	30488	61	4.622.000			4.622.000		
5	Vũ Đình Chức	30263	61	4.622.000			4.622.000		
6	Nguyễn Xuân Đan	36172	61	4.622.000			4.622.000		

7	Dương Công Đán	30450	61	4.622.000			4.622.000		
8	Nguyễn Văn Đang	32102	61	4.622.000			4.622.000		
9	Vũ Xuân Đào	32476	61	4.622.000			4.622.000		
10	Vũ Xuân Đoàn	30178	61	4.622.000			4.622.000		
11	Lê Hữu Đồng	30914	61	4.622.000			4.622.000		
12	Trịnh Bá Đức	28835	65	4.622.000			4.622.000		
13	Vũ Xuân Hoà	29154	62	4.622.000			4.622.000		
14	Nguyễn Văn Huấn	31530	61	4.622.000			4.622.000		
15	Phạm Quốc Hùng	31845	61	4.622.000			4.622.000		
16	Phạm Đức Huy	31524	61	4.622.000			4.622.000		
17	Phạm Ngọc Hưng	31046	61	4.622.000			4.622.000		
18	Đỗ Văn Lộ	32126	61	4.622.000			4.622.000		
19	Phạm Văn Lung	32144	61	4.622.000			4.622.000		
20	Nguyễn Thế Lượng	29900	61	4.622.000			4.622.000		
21	Nguyễn Văn Miến	28445	70	4.622.000			4.622.000		
22	Vũ Như Ngọc	29373	61	4.622.000			4.622.000		
23	Lê Ngọc Nhận	29395	61	4.622.000			4.622.000		
24	Vũ Thế Phát	28926	64	4.622.000			4.622.000		
25	Hà Phát	29877	61	4.622.000			4.622.000		
26	Dương Hồng Phong	32542	61	4.622.000			4.622.000		
27	Vũ Văn Phước	32499	61	4.622.000			4.622.000		
28	Nguyễn Xuân Quý	30846	61	4.622.000			4.622.000		
29	Trần Văn Sáo	29511	61	4.622.000			4.622.000		
30	Trần Văn Sáu	28460	70	4.622.000			4.622.000		
31	Phạm Văn Sở	28531	68	4.622.000			4.622.000		
32	Phạm Ngọc Soạn	1703	62	4.622.000			4.622.000		
33	Đỗ Ngọc Sơn	31389	61	4.622.000			4.622.000		
34	Phạm Đình Tạo	28802	65	4.622.000			4.622.000		
35	Vũ Xuân Tiệm	1698	61	4.622.000			4.622.000		
36	Đào Đình Tòng	29739	61	4.622.000			4.622.000		
37	Phạm Văn Thẩm	31017	61	4.622.000			4.622.000		
38	Phạm Văn Thắng	30665	61	4.622.000			4.622.000		

39	Lê Hữu Thanh	30082	61	4.622.000			4.622.000		
40	Hoàng Trung Thành	30227	61	4.622.000			4.622.000		
41	Lê Văn Thức	31158	61	4.622.000			4.622.000		
42	Vũ Đức Thuyết	29369	61	4.622.000			4.622.000		
43	Dương Văn Trắc	28665	65	4.622.000			4.622.000		
44	Vũ Đức Tráng	32350	61	4.622.000			4.622.000		
45	Lê Hữu Trư	31643	61	4.622.000			4.622.000		
46	Vũ Nhật Vận	28549	68	4.622.000			4.622.000		
47	Vũ Xuân Vinh	31732	61	4.622.000			4.622.000		
48	Trần Văn Xê	31050	61	4.622.000			4.622.000		
BB suy giảm KNLĐ từ 71-80%				**26.645.000**			**26.645.000**		
1	Lê Văn Đạc	27703	71	5.329.000			5.329.000		
2	Vũ Đăng Hoà	27724	71	5.329.000			5.329.000		
3	Vũ Ngọc Long	27299	75	5.329.000			5.329.000		
4	Vũ Huy Thận	27328	72	5.329.000			5.329.000		
5	Lê Văn Vu	28881	77	5.329.000			5.329.000		
TB B suy giảm KNLĐ từ 21-60%				**5.680.000**			**5.680.000**		
1	Phạm Đình Chiến	14686	21	1.552.000			1.552.000		
2	Vũ Đình Chức	14681	25	1.848.000			1.848.000		
3	Vũ Tá Quyền	14685	31	2.280.000			2.280.000		
Người phục vụ TB, TBB 81% trở lên ở gia đình				**22.312.000**			**22.312.000**		
1	Bùi Thị Bán			2.789.000			2.789.000		
2	Vũ Thị Chiện			2.789.000			2.789.000		
3	Phạm Văn Đạt			2.789.000			2.789.000		
4	Chu Thị Khuyênh			2.789.000			2.789.000		
5	Vũ Thị Lạm			2.789.000			2.789.000		
6	Nguyễn Thị Mến			2.789.000			2.789.000		
7	Bùi Thị Thắng			2.789.000			2.789.000		
8	Vũ Thị Thư			2.789.000			2.789.000		
Người phục vụ người nhiễm CĐHH trên 81%				**2.789.000**			**2.789.000**		
1	Hoàng Văn Bến			2.789.000			2.789.000		
Tuất 1 liệt sỹ				**214.753.000**			**214.753.000**		

1	Lê Thị ăm	11689		2.789.000			2.789.000		
2	Vũ Thị Bàn	11486		2.789.000			2.789.000		
3	Vũ Thị Bảy	11555		2.789.000			2.789.000		
4	Vũ Thị Cẩn	11550		2.789.000			2.789.000		
5	Phạm Thị Còm	11659		2.789.000			2.789.000		
6	Vũ Thị Cừ	11560		2.789.000			2.789.000		
7	Nguyễn Thị Cự	11630		2.789.000			2.789.000		
8	Vũ Thị Cúc	11552		2.789.000			2.789.000		
9	Phạm Thị Dò	11690		2.789.000			2.789.000		
10	Trịnh Thị Dự	11506		2.789.000			2.789.000		
11	Nguyễn Thị Dung	11536		2.789.000			2.789.000		
12	Vũ Thị Đan	11542		2.789.000			2.789.000		
13	Phạm Thị Đào	11533		2.789.000			2.789.000		
14	Lê Thị Đĩnh	11518		2.789.000			2.789.000		
15	Nguyễn Thị Định	11249		2.789.000			2.789.000		
16	Nguyễn Thị Đông	11252		2.789.000			2.789.000		
17	Đỗ Thị Gái	11503		2.789.000			2.789.000		
18	Phạm Thị Gái	11507		2.789.000			2.789.000		
19	Vũ Thị Gái	11545		2.789.000			2.789.000		
20	Phạm Thị Giã	11643		2.789.000			2.789.000		
21	Đào Thị Hiên	11629		2.789.000			2.789.000		
22	Vũ Thị Hoà	11544		2.789.000			2.789.000		
23	Doãn Thị Hoàn	11680		2.789.000			2.789.000		
24	Lê Thị Hội	11531		2.789.000			2.789.000		
25	Bùi Thị Hơn	11663		2.789.000			2.789.000		
26	Phạm Thị Hứa	11559		2.789.000			2.789.000		
27	Vũ Thị Hường	11237		2.789.000			2.789.000		
28	Lê Thị Kỳ	11238		2.789.000			2.789.000		
29	Lê Thị Lan	11499		2.789.000			2.789.000		
30	Dương Thị Lệ	11567		2.789.000			2.789.000		
31	Lê Thị Lịch	11686		2.789.000			2.789.000		
32	Cao Thị Lịm	11684		2.789.000			2.789.000		

33	Lê Thị Mai	11529		2.789.000			2.789.000		
34	Bùi Thị Mây	11248		2.789.000			2.789.000		
35	Đặng Thị Mua	11243		2.789.000			2.789.000		
36	Lê Thị Mười	11521		2.789.000			2.789.000		
37	Lê Thị My	11509		2.789.000			2.789.000		
38	Phạm Thị Mý	11679		2.789.000			2.789.000		
39	Đoàn Thị Na	11253		2.789.000			2.789.000		
40	Vũ Thị Nghiêm	11553		2.789.000			2.789.000		
41	Phạm Thị Ngọc	11530		2.789.000			2.789.000		
42	Lê Thị Nguyệt	11496		2.789.000			2.789.000		
43	Nhữ Thị Nhã	33092		2.789.000			2.789.000		
44	Nguyễn Thị Nhất	11240		2.789.000			2.789.000		
45	Đỗ Thị Nhất	11498		2.789.000			2.789.000		
46	Vũ Thị Nhi	11532		2.789.000			2.789.000		
47	Lương Thị Nhì	11535		2.789.000			2.789.000		
48	Đỗ Thị Nhích	11505		2.789.000			2.789.000		
49	Đào Thị Nhớn	11658		2.789.000			2.789.000		
50	Hoàng Thị Nhuận	11672		2.789.000			2.789.000		
51	Vũ Thị Nhuận	11675		2.789.000			2.789.000		
52	Nguyễn Thị Phát	11685		2.789.000			2.789.000		
53	Phạm Thị Phi	11692		2.789.000			2.789.000		
54	Vũ Thị Quẩn	11563		2.789.000			2.789.000		
55	Lê Thị Sang	11570		2.789.000			2.789.000		
56	Nguyễn Thị Sâm	11650		2.789.000			2.789.000		
57	Nguyễn Thị Sửa	11564		2.789.000			2.789.000		
58	Vũ Thị Tám	11512		2.789.000			2.789.000		
59	Đỗ Thị Tề	11651		2.789.000			2.789.000		
60	Đào Thị Tìm	11674		2.789.000			2.789.000		
61	Vũ Thị Tính	11242		2.789.000			2.789.000		
62	Phạm Thị Tịnh	11660		2.789.000			2.789.000		
63	Phạm Thị Toãn	11673		2.789.000			2.789.000		
64	Trần Thị Tỵ	11528		2.789.000			2.789.000		

65	Vũ Thị Thanh	11526		2.789.000			2.789.000		
66	Vũ Thị Thành	11514		2.789.000			2.789.000		
67	Nguyễn (Vũ) Thị Hòe (Thè)	41633		2.789.000			2.789.000		
68	Nguyễn Thị Tho	11647		2.789.000			2.789.000		
69	Trần Thị Thời	11491		2.789.000			2.789.000		
70	Nguyễn Thị Tròn	11515		2.789.000			2.789.000		
71	Nguyễn Thị Vấn	11644		2.789.000			2.789.000		
72	Dương Thị Vèn	11561		2.789.000			2.789.000		
73	Vũ Thị Viển	11511		2.789.000			2.789.000		
74	Nguyễn Thị Vui	11504		2.789.000			2.789.000		
75	Vũ Thị Vưu	11497		2.789.000			2.789.000		
76	Vũ Thị Xinh	11522		2.789.000			2.789.000		
77	Vũ Xuân Yên	33749		2.789.000			2.789.000		
Tuất 1 liệt sỹ hưởng ĐXND				**40.160.000**			**40.160.000**		
1	Lê Thị Giảm	11668		5.020.000			5.020.000		
2	Nguyễn Thị Hằn	11525		5.020.000			5.020.000		
3	Phạm Thị Lập	11677		5.020.000			5.020.000		
4	Trịnh Thị Mùi	11245		5.020.000			5.020.000		
5	Lê Thị Mừng	49696		5.020.000			5.020.000		
6	Chu Thị Sáu	11632		5.020.000			5.020.000		
7	Lê Thị Sâm	11508		5.020.000			5.020.000		
8	Vũ Thị Trương	11678		5.020.000			5.020.000		
Tuất người HĐCM trước 01/01/1945 hưởng ĐXCB				**2.789.000**			**2.789.000**		
1	Nguyễn Văn Đăng	50010		2.789.000			2.789.000		
Tuất cán bộ TKN hưởng ĐXCB				**7.825.000**			**7.825.000**		
!	Phạm Thị Gái (Đầu)	44437		1.565.000			1.565.000		
2	Vũ Thị Kim	33096		1.565.000			1.565.000		
3	Nguyễn Thị Kim Quế	41523		1.565.000			1.565.000		
4	Vũ Thị Thạo	50768		1.565.000			1.565.000		
5	Vũ Thị Thọ	33094		1.565.000			1.565.000		
Tuất TB, TB B từ 61% trở lên hưởng ĐXCB				**18.780.000**			**18.780.000**		
1	Vũ Thị Bồi	15388		1.565.000			1.565.000		

2	Phạm Thị Dỗi	45907		1.565.000			1.565.000		
3	Nguyễn Thị Huyền	15092		1.565.000			1.565.000		
4	Trần Thị Hưởng	36028		1.565.000			1.565.000		
5	Phạm Thị Kim	53459		1.565.000			1.565.000		
6	Nguyễn Thị Lác	15091		1.565.000			1.565.000		
7	Vũ Thị Liên	41460		1.565.000			1.565.000		
8	Nguyễn Thị Ngói	53125		1.565.000			1.565.000		
9	Phạm Thị Phường	33867		1.565.000			1.565.000		
10	Bùi Thị Tý	15398		1.565.000			1.565.000		
11	Nhữ Thị Trang	46380		1.565.000			1.565.000		
12	Nguyễn Thị Ước	44757		1.565.000			1.565.000		
Tuất BB từ 61% trở lên hưởng ĐXCB				**37.560.000**			**37.560.000**		
1	Nguyễn Thị Bắc	40960		1.565.000			1.565.000		
2	Vũ Thị Bầy	50769		1.565.000			1.565.000		
3	Vũ Thị Bé	40958		1.565.000			1.565.000		
4	Lê Thị Có	44871		1.565.000			1.565.000		
5	Vũ Thị Châm	50045		1.565.000			1.565.000		
6	Bùi Thị Chinh	46284		1.565.000			1.565.000		
7	Đặng Thị Đà	46252		1.565.000			1.565.000		
8	Phạm Thị Hỏi	54156		1.565.000			1.565.000		
9	Vũ Thị Kín	42237		1.565.000			1.565.000		
10	Trần Thị Le	15682		1.565.000			1.565.000		
11	Lê Thị Lến	47564		1.565.000			1.565.000		
12	Phạm Thị Liên	49844		1.565.000			1.565.000		
13	Vũ Thị Loan	47097		1.565.000			1.565.000		
14	Nguyễn Thị Một	52625		1.565.000			1.565.000		
15	Vũ Thị Minh Ngát	50370		1.565.000			1.565.000		
16	Nguyễn Thị Ngoan	45124		1.565.000			1.565.000		
17	Phạm Thị Ngọc	53407		1.565.000			1.565.000		
18	Nhữ Thị Nhi	40819		1.565.000			1.565.000		
19	Vũ Thị Nhi	41295		1.565.000			1.565.000		
20	Lê Thị Nhờ	45391		1.565.000			1.565.000		

21	Nguyễn Thị Sổ	46466		1.565.000			1.565.000		
22	Trịnh Thị Sợi	54180		1.565.000			1.565.000		
23	Nguyễn Thị Tỵ	53255		1.565.000			1.565.000		
24	Vũ Thị Vợi	47038		1.565.000			1.565.000		
Tuất CĐHH trên 61% hưởng ĐXCB				**34.430.000**			**34.430.000**		
1	Vũ Thị Băng	53457		1.565.000			1.565.000		
2	Chu Thị Bình	44433		1.565.000			1.565.000		
3	Phạm Thị Cần	41306		1.565.000			1.565.000		
4	Bùi Thị Chén	40963		1.565.000			1.565.000		
5	Vũ Thị Chiên	40966		1.565.000			1.565.000		
6	Lê Thị Dảo	40850		1.565.000			1.565.000		
7	Phạm Thị Dịp	50766		1.565.000			1.565.000		
8	Phạm Thị Đắp	40833		1.565.000			1.565.000		
9	Triệu Thị Liên	46376		1.565.000			1.565.000		
10	Vũ Thị Lĩnh	46197		1.565.000			1.565.000		
11	Đào Thị Mừng	40828		1.565.000			1.565.000		
12	Vũ Thị Nhúi	41768		1.565.000			1.565.000		
13	Phạm Thị Ơn	40756		1.565.000			1.565.000		
14	Phạm Thị Phin	40834		1.565.000			1.565.000		
15	Dương Thị Soạn	53128		1.565.000			1.565.000		
16	Vũ Thị Tít	49881		1.565.000			1.565.000		
17	Ngô Thị Thảnh	41032		1.565.000			1.565.000		
18	Khúc Thị Thoảng	40832		1.565.000			1.565.000		
19	Lê Thị Thơm	46652		1.565.000			1.565.000		
20	Hoàng Thị Trò	40830		1.565.000			1.565.000		
21	Nhữ Thị Ứng	40965		1.565.000			1.565.000		
22	Nguyễn Thị Thanh Vân	51306		1.565.000			1.565.000		
Tuất vợ (chồng) lấy chồng (vợ) khác				**44.624.000**			**44.624.000**		
1	Trần Thị Bồng	35796		2.789.000			2.789.000		
2	Nguyễn Thị Ca	45867		2.789.000			2.789.000		
3	Chu Thị Cáy	36027		2.789.000			2.789.000		
4	Đào Thị Hè	33655		2.789.000			2.789.000		

5	Đặng Thị Hiền	33904		2.789.000			2.789.000		
6	Phạm Thị Huần	36026		2.789.000			2.789.000		
7	Nguyễn Thị Liễu	45771		2.789.000			2.789.000		
8	Nguyễn Thị Loan	53986		2.789.000			2.789.000		
9	Lê Thị Luỹ	35533		2.789.000			2.789.000		
10	Vũ Thị Minh	45121		2.789.000			2.789.000		
11	Vũ Thị Mỡ	41776		2.789.000			2.789.000		
12	Đỗ Thị Nhượng	27021		2.789.000			2.789.000		
13	Vũ Thị Thiệp	52924		2.789.000			2.789.000		
14	Đào Thị Trịnh	46199		2.789.000			2.789.000		
15	Phạm Thị Vĩnh	35951		2.789.000			2.789.000		
16	Vũ Thị Xa	11569		2.789.000			2.789.000		
Con bị DDDT, SGKNLĐ từ 61% đến 80%				**21.749.000**			**21.749.000**		
1	Đào Thị Duyên	2945		1.673.000			1.673.000		
2	Bùi Văn Hoàn	3001		1.673.000			1.673.000		
3	Trần Văn Huân	3468		1.673.000			1.673.000		
4	Bùi Văn Hùng	3000		1.673.000			1.673.000		
5	Nguyễn Văn Kiên	3332		1.673.000			1.673.000		
6	Nguyễn Thị Minh	3416		1.673.000			1.673.000		
7	Phạm Văn Quyền	3418		1.673.000			1.673.000		
8	Nguyễn Văn Tuấn	3003		1.673.000			1.673.000		
9	Cao Thị Thoả	3419		1.673.000			1.673.000		
10	Vũ Thị Thu	2996		1.673.000			1.673.000		
11	Vũ Thị Thuý	3454		1.673.000			1.673.000		
12	Trịnh Thị Thuỷ	2888		1.673.000			1.673.000		
13	Phạm Thị Vân	33037		1.673.000			1.673.000		
Con bị DDDT, SGKNLĐ từ 81% trở lên				**41.835.000**			**41.835.000**		
1	Nguyễn Văn Cương	2943		2.789.000			2.789.000		
2	Nguyễn Hải Châu	3002		2.789.000			2.789.000		
3	Vũ Thị Duyên	2985		2.789.000			2.789.000		
4	Bùi Văn Giang	2997		2.789.000			2.789.000		
5	Lưu Thị Hằng	3005		2.789.000			2.789.000		

6	Phạm Đình Hiếu	3007		2.789.000			2.789.000		
7	Vũ Thị Hoài	2947		2.789.000			2.789.000		
8	Bùi Xuân Hương	3004		2.789.000			2.789.000		
9	Đào Thị Loan	2944		2.789.000			2.789.000		
10	Lê Văn Luỹ	2998		2.789.000			2.789.000		
11	Phạm Văn Nhự	3006		2.789.000			2.789.000		
12	Nhữ Đình Quận	3459		2.789.000			2.789.000		
13	Vũ Thị Trinh	3331		2.789.000			2.789.000		
14	Vũ Xuân Trưng	3011		2.789.000			2.789.000		
15	Nguyễn Thế Vi	2992		2.789.000			2.789.000		
Bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 21% - 40%				**103.880.000**			**103.880.000**		
1	Nguyễn Hải Bằng	47096	35	2.120.000			2.120.000		
2	Vũ Tá Bìa	43230	35	2.120.000			2.120.000		
3	Trịnh Thế Bưởi	46729	35	2.120.000			2.120.000		
4	Lê Mạnh Chính	47602	35	2.120.000			2.120.000		
5	Vũ Trọng Chính	53754	35	2.120.000			2.120.000		
6	Đặng Quốc Chính	50257	35	2.120.000			2.120.000		
7	Nguyễn Văn Chuyền	53567	35	2.120.000			2.120.000		
8	Đỗ Phú Dạo	52986	35	2.120.000			2.120.000		
9	Phạm Văn Diệm	46256	35	2.120.000			2.120.000		
10	Đào Văn Dung	45719	35	2.120.000			2.120.000		
11	Lê Ngọc Đăng	47565	35	2.120.000			2.120.000		
12	Nguyễn Văn Đoàn	49079	35	2.120.000			2.120.000		
13	Vũ Xuân Giác	46044	35	2.120.000			2.120.000		
14	Nguyễn Ngọc Hải	47216	35	2.120.000			2.120.000		
15	Lê Xuân Hậu	50368	35	2.120.000			2.120.000		
16	Đặng Thái Hòa	50144	35	2.120.000			2.120.000		
17	Nguyễn Văn Hồng	46377	35	2.120.000			2.120.000		
18	Vũ Nhật Hồng	52327	35	2.120.000			2.120.000		
19	Vũ Đức Hùng	50311	35	2.120.000			2.120.000		
20	Lê Tiến Hưng	47566	35	2.120.000			2.120.000		
21	Phạm Đình Kiên	52700	35	2.120.000			2.120.000		

22	Vũ (nguyễn) Đăng Là	52922	35	2.120.000			2.120.000		
23	Nhữ Đình Liêm	52921	35	2.120.000			2.120.000		
24	Đỗ Văn Lương	53610	35	2.120.000			2.120.000		
25	Vũ Đình Mạnh	50044	35	2.120.000			2.120.000		
26	Lê Thị Miến	52808	35	2.120.000			2.120.000		
27	Nhữ Đình Minh	42236	21	2.120.000			2.120.000		
28	Phạm Văn My	46285	35	2.120.000			2.120.000		
29	Vũ Xuân Nha	52988	35	2.120.000			2.120.000		
30	Đào Thanh Nhạ	45948	35	2.120.000			2.120.000		
31	Đỗ Như	53753	35	2.120.000			2.120.000		
32	Nhữ Đình Phùng	50145	35	2.120.000			2.120.000		
33	Đỗ Văn Phương	49155	35	2.120.000			2.120.000		
34	Lê Viết Quảng	46518	35	2.120.000			2.120.000		
35	Mai Đình Quảng	53868	35	2.120.000			2.120.000		
36	Phạm Đình Quy	40642	35	2.120.000			2.120.000		
37	Bùi Xuân Quý	53984	35	2.120.000			2.120.000		
38	Lê Văn Quý	53869	35	2.120.000			2.120.000		
39	Vũ Xuân Quý	47259	35	2.120.000			2.120.000		
40	Nguyễn Văn Sáng	53983	35	2.120.000			2.120.000		
41	Nguyễn Văn Soi	49693	35	2.120.000			2.120.000		
42	Vũ Đức Sợi	53611	35	2.120.000			2.120.000		
43	Phạm Đình Sơn	46519	35	2.120.000			2.120.000		
44	Vũ Hữu Tú	47808	35	2.120.000			2.120.000		
45	Nhữ Mạnh Tường	46236	35	2.120.000			2.120.000		
46	Lê Hồng Thi	46235	35	2.120.000			2.120.000		
47	Vũ Văn Thỏa	53612	35	2.120.000			2.120.000		
48	Vũ Minh Thường	49410	35	2.120.000			2.120.000		
49	Lê Mạnh Triển	46728	35	2.120.000			2.120.000		
Bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 41% - 60%				**258.566.000**			**258.566.000**		
1	Lê Xuân Ất	42393	41	3.542.000			3.542.000		
2	Nhữ Đình Ba	37976	41	3.542.000			3.542.000		
3	Phạm Văn Bắc	37956	41	3.542.000			3.542.000		

4	Vũ Đình Bảo	40205	41	3.542.000			3.542.000		
5	Nguyễn Xuân Biên	32829	41	3.542.000			3.542.000		
6	Vũ Thế Bức	37968	41	3.542.000			3.542.000		
7	Nguyễn Văn Bút	14007	41	3.542.000			3.542.000		
8	Nguyễn Văn Cát	14044	41	3.542.000			3.542.000		
9	Nguyễn Xuân Cư	14225	41	3.542.000			3.542.000		
10	Vũ Xuân Cương	45552	41	3.542.000			3.542.000		
11	Vũ Thị Chính	39366	41	3.542.000			3.542.000		
12	Vũ Thị Dé	39361	41	3.542.000			3.542.000		
13	Nguyễn Văn Dũng	39374	41	3.542.000			3.542.000		
14	Vũ Đức Dược	44372	41	3.542.000			3.542.000		
15	Phạm Xuân Đan	38119	41	3.542.000			3.542.000		
16	Nguyễn Hải Đảo	42223	41	3.542.000			3.542.000		
17	Lê Văn Đễ	41629	41	3.542.000			3.542.000		
18	Phạm Huy Đoạt	37957	41	3.542.000			3.542.000		
19	Phạm Văn Đường	43226	41	3.542.000			3.542.000		
20	Lê Hồng Ghi	42072	41	3.542.000			3.542.000		
21	Đỗ Xuân Hà	39663	41	3.542.000			3.542.000		
22	Phạm Quang Hán	39368	41	3.542.000			3.542.000		
23	Bùi Văn Hiện	38117	41	3.542.000			3.542.000		
24	Nguyễn Xuân Hồi	42073	41	3.542.000			3.542.000		
25	Phạm Quốc Hùng	39653	41	3.542.000			3.542.000		
26	Phạm Đình Huyền	39367	41	3.542.000			3.542.000		
27	Trịnh Ngọc Hy	38105	41	3.542.000			3.542.000		
28	Bùi Ngọc Kiên	32937	41	3.542.000			3.542.000		
29	Phạm Văn (Đình) Khiêm	43139	41	3.542.000			3.542.000		
30	Bùi Thiên Lạc	32938	41	3.542.000			3.542.000		
31	Đinh Văn Lạng	37996	41	3.542.000			3.542.000		
32	Đỗ Văn Lộ	32710	41	3.542.000			3.542.000		
33	Vũ Ngọc Long	33710	41	3.542.000			3.542.000		
34	Nhữ Đức Lương	25267	41	3.542.000			3.542.000		
35	Nguyễn Quang Ly	36206	41	3.542.000			3.542.000		

36	Dương Công Mệnh	44375	41	3.542.000			3.542.000		
37	Nguyễn Văn Miến	27008	41	3.542.000			3.542.000		
38	Đinh Văn Minh	39363	41	3.542.000			3.542.000		
39	Bùi Quang Minh	38145	41	3.542.000			3.542.000		
40	Lê Văn Nam	45049	41	3.542.000			3.542.000		
41	Nguyễn Thị Ngừng	40201	41	3.542.000			3.542.000		
42	Nhữ Đình Ngư	39674	41	3.542.000			3.542.000		
43	Trần Văn Phạo	27012	41	3.542.000			3.542.000		
44	Nguyễn Ngọc Phòng	39666	41	3.542.000			3.542.000		
45	Nhữ Hồng Quang	39675	41	3.542.000			3.542.000		
46	Vũ Nhật Quảng	43073	41	3.542.000			3.542.000		
47	Hoàng Văn Quân	42794	41	3.542.000			3.542.000		
48	Lê Ngọc Quý	35655	41	3.542.000			3.542.000		
49	Nguyễn Thị Sinh	40209	41	3.542.000			3.542.000		
50	Phạm Văn Sở	39656	41	3.542.000			3.542.000		
51	Vũ Huy Tản	37958	41	3.542.000			3.542.000		
52	Phạm Minh Tiến	39651	41	3.542.000			3.542.000		
53	Vũ Đình Tuyển	39668	41	3.542.000			3.542.000		
54	Nhữ Thị Ty	14048	41	3.542.000			3.542.000		
55	Vũ Đình Ty	37967	41	3.542.000			3.542.000		
56	Hoàng Văn Thái	41517	41	3.542.000			3.542.000		
57	Phạm Văn Thắng	42227	41	3.542.000			3.542.000		
58	Phạm Văn Thắng	33654	41	3.542.000			3.542.000		
59	Đào Đình Thắp	38114	41	3.542.000			3.542.000		
60	Vũ Đình Thiệu	34337	41	3.542.000			3.542.000		
61	Vũ Đăng Thọ	37995	41	3.542.000			3.542.000		
62	Trần Thị Thu	37991	41	3.542.000			3.542.000		
63	Vũ Xuân Thuỷ	42074	41	3.542.000			3.542.000		
64	Vũ Đức Tráng	14182	41	3.542.000			3.542.000		
65	Hà Văn Trát	33868	41	3.542.000			3.542.000		
66	Vũ Minh Trọng	42918	41	3.542.000			3.542.000		
67	Vũ Thiên Trung	39669	41	3.542.000			3.542.000		

68	Lê Hồng Văn	42919	41	3.542.000			3.542.000		
69	Dương Văn Viết	45386	41	3.542.000			3.542.000		
70	Bùi Văn Việt	38139	41	3.542.000			3.542.000		
71	Nguyễn Hồng Việt	38146	41	3.542.000			3.542.000		
72	Nhữ Đình Vy	39331	41	3.542.000			3.542.000		
73	Nhữ Đình Y	33804	41	3.542.000			3.542.000		
Bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 61% - 80%				**114.172.000**			**114.172.000**		
1	Vũ Huy Côi	38019	61	4.964.000			4.964.000		
2	Phạm Huy Chi	38087	61	4.964.000			4.964.000		
3	Hoàng Thị Đích	38035	61	4.964.000			4.964.000		
4	Đỗ Văn Động	38046	61	4.964.000			4.964.000		
5	Phạm Xuân Khá	38091	61	4.964.000			4.964.000		
6	Nhữ Thị Liên	38055	61	4.964.000			4.964.000		
7	Phạm Đăng Ngọ	38026	61	4.964.000			4.964.000		
8	Nguyễn Thị Phàn	38068	61	4.964.000			4.964.000		
9	Vũ Hồng Sơn	38052	61	4.964.000			4.964.000		
10	Nguyễn Đình Su	38067	61	4.964.000			4.964.000		
11	Bùi Văn Sực	49926	65	4.964.000			4.964.000		
12	Hà Đức Sỹ	38047	61	4.964.000			4.964.000		
13	Phạm Văn Tĩnh	38082	61	4.964.000			4.964.000		
14	Phạm Văn Tòng	38093	61	4.964.000			4.964.000		
15	Phạm Văn Tống	38012	61	4.964.000			4.964.000		
16	Phạm Đình Tự	35967	61	4.964.000			4.964.000		
17	Phạm Văn Tha	38049	61	4.964.000			4.964.000		
18	Vũ Việt Thanh	38045	61	4.964.000			4.964.000		
19	Vũ Xuân Thành	38004	61	4.964.000			4.964.000		
20	Nguyễn Bá Thi	38031	61	4.964.000			4.964.000		
21	Phạm Văn Thường	38084	61	4.964.000			4.964.000		
22	Phạm Văn Trung	39369	61	4.964.000			4.964.000		
23	Phạm Văn Vân	38032	61	4.964.000			4.964.000		
Bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 81% - 100%				**77.695.000**			**77.695.000**		
1	Hoàng Văn Bến	47809	81	7.757.000			7.757.000		
2	Đào Đình Bóng	14065	81	6.358.000			6.358.000		
3	Nguyễn Công Định	14005	81	6.358.000			6.358.000		
4	Phạm Văn Giàng	14064	81	6.358.000			6.358.000		

5	Nguyễn Tiến Hưu	14061	81	6.358.000			6.358.000		
6	Nguyễn Đức Khảm	14063	81	6.358.000			6.358.000		
7	Vũ Xuân Mã	14002	81	6.358.000			6.358.000		
8	Đào Đình Mùi	14062	81	6.358.000			6.358.000		
9	Trần Hữu Năm	14003	81	6.358.000			6.358.000		
10	Lưu Văn Tý	14066	81	6.358.000			6.358.000		
11	Hồ Xuân Thái	14004	81	6.358.000			6.358.000		
12	Phạm Quốc Trị	14059	81	6.358.000			6.358.000		
Quân nhân xuất ngũ từ 15 đến dưới 16 năm CT				**5.676.000**			**5.676.000**		
1	Đào Thanh Nhạ	35831		2.838.000			2.838.000		
2	Phạm Quốc Trị	34882		2.838.000			2.838.000		
Quân nhân xuất ngũ từ 16 đến dưới 17 năm CT				**2.966.000**			**2.966.000**		
1	Lê Huy Xiêm	35536		2.966.000			2.966.000		
Quân nhân xuất ngũ từ 18 đến dưới 19 năm CT				**3.227.000**			**3.227.000**		
1	Vũ Đình Hoa	34878		3.227.000			3.227.000		
Người HĐCM hoặc HĐKC bị địch bắt tù, đày				**20.076.000**			**20.076.000**		
1	Lê Thị Cân	36545		1.673.000			1.673.000		
2	Phạm Văn Chinh	36540		1.673.000			1.673.000		
3	Bùi Văn Chự	36548		1.673.000			1.673.000		
4	Trần Văn Dụng	36546		1.673.000			1.673.000		
5	Vũ Hữu Đát	36537		1.673.000			1.673.000		
6	Lê Văn Đễ	36554		1.673.000			1.673.000		
7	Trần Thị Gái	36547		1.673.000			1.673.000		
8	Nguyễn Văn Miến	36539		1.673.000			1.673.000		
9	Trần Văn Nhẹ	36556		1.673.000			1.673.000		
10	Phạm Đình Tự	36551		1.673.000			1.673.000		
11	Vũ Duy Tỵ	36555		1.673.000			1.673.000		
12	Hoàng Thị Triệu	36550		1.673.000			1.673.000		

Ấn định: Số người: 570

Ngày 12 tháng 01 Năm 2026

Người lập

Bùi Quang Hường

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

U.B.N.D XÃ ĐƯỜNG AN T.P HẢI PHÒNG

PHÓ CHỦ TỊCH

VŨ DUY NHU